

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 329/2023/DS-PT

Ngày: 21-9-2023

V/v tranh chấp hợp đồng giao khoán

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Sâm

Các Thẩm phán: Bà Đinh Thị Tuyết, bà Nguyễn Thị Thu Trang.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Đỗ Thị Minh Chi, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk:** Bà Trương Thị Thu Thủy -
Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 21 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 200/2023/TLPT-DS ngày 10/7/2023 về việc “*Tranh chấp hợp đồng giao khoán*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 58/2023/DS-ST ngày 26/4/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 268/2023/QĐ-PT ngày 17/8/2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 231/2023/QĐ-PT ngày 05/9/2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên C (Công ty cổ phần C).

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Việt T. Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị và ông Bùi Quang N. Chức vụ: Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đỗ Xuân H. Chức vụ: Nhân viên phòng nhân sự - pháp chế.

Địa chỉ: Số 30 N, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; có đơn xin xét xử vắng mặt.

Đông bị đơn:

01. Bà Vũ Thị S, sinh năm 1960; địa chỉ: Tổ liên gia M, buôn K, xã E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; có mặt.

02. Bà Hoàng Thị H, sinh năm 1962; địa chỉ: Tổ liên gia M, buôn K, xã E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; có mặt.

03. Ông Phan Tân N (tên gọi khác Phan Tấn N); địa chỉ: Tổ liên gia M, buôn K, xã E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Phạm Thị T1, sinh năm 1962; địa chỉ: Tổ liên gia M, buôn K, xã E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; có mặt.

04. Ông Bùi Doãn T2; địa chỉ: Tổ liên gia M, buôn K, xã E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt.

05. Ông Nguyễn Duy T3, sinh năm 1965; địa chỉ: Số 12 Đ, phường T1, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; có mặt.

06. Ông Nguyễn Đức M; địa chỉ: Số 211, đội 12, thôn T, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk; (chết năm 2019).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Hoàng Thị T4, sinh năm 1967; địa chỉ: Số 12 Đ, phường T1, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; có mặt.

+ Bà Phạm Thị T1, sinh năm 1962; địa chỉ: Tổ liên gia M, buôn K, xã E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; có mặt.

+ Bà Lại Thị T5; địa chỉ: Số 53/3 C, phường T1, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; vắng mặt.

+ Bà Trần Thị L; địa chỉ: Số 211 đội 12, thôn T, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt.

+ Bà Đặng Thị H1; địa chỉ: Tổ liên gia 10, phường T1, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt.

+ Bà Trần Thị M1; địa chỉ: Liên gia 4, tổ dân phố 8A, phường T2, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt.

+ Bà Trần Thị A, sinh năm 1968; địa chỉ: Khu liên doanh 1, buôn K, xã E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

+ Ông Nguyễn Trọng S1; địa chỉ: Tổ liên gia M, buôn K, xã E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; vắng mặt.

+ Bà Trần Thị U, sinh năm 1968; địa chỉ: Tổ liên gia M, buôn K, xã E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; có mặt.

+ Bà Lê Thị K (Lê Thị Hồng K); địa chỉ: Tổ dân phố 10, phường T1, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; (chết năm 2019).

+ Bà Đặng Thị T6, sinh năm 1968; địa chỉ: Tổ liên gia M, buôn K, xã E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo các đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Vào năm 1992, Nông trường Cao su B thuộc liên hiệp xí nghiệp C (nay là Công ty cổ phần C) có ký kết hợp đồng kinh tế dài hạn liên kết trồng mới chăm sóc và kinh doanh cây cao su với 17 hộ dân là cán bộ công nhân viên của nông trường để trồng, chăm sóc cây cao su thiên nhiên với tổng diện tích 25,4ha. Năm 1993, Công ty C được thành lập và Nông trường Cao su B là đơn vị trực thuộc. Năm 1994, xét thấy nội dung hợp đồng liên kết không phản ánh đúng bản chất của quan hệ liên kết, vì 100% quỹ đất và vốn đầu tư của nông trường, còn chủ hộ không tham gia đóng góp gì với tư cách là một bên liên kết. Do đó 17 hộ dân đã thống nhất ký lại hợp đồng giao khoán vườn cây cao su thuộc quyền sở hữu của nông trường, chủ hộ chỉ tham gia với tư cách là bên nhận khoán trực tiếp khai thác và hưởng lương theo kế hoạch sản xuất chung của Nông trường cao su B. Năm 1999, do thay đổi về chủ trương, chính sách chung của Nhà nước cũng như của tỉnh Đắk Lắk đã thu hồi phần diện tích đất cao su của Nông trường nên dẫn đến có sự chênh lệch trong việc quản lý, chăm sóc, khai thác diện tích cao su giữa các chủ hộ, có chủ hộ diện tích rất lớn, có chủ hộ diện tích rất nhỏ, thậm chí có chủ hộ khi bị Nhà nước thu hồi đất thì không còn diện tích điều này ảnh hưởng đến cuộc sống của người dân. Từ thực tế khách quan đó, để tạo sự công bằng cho các chủ hộ ngày 21/12/1999 Công ty có thông báo triển khai cho các đơn vị trực thuộc trong toàn Công ty chấm dứt phương án khoán hộ và chuyển sang quản lý theo mô hình quốc doanh (quản lý tập trung), mọi vấn đề đầu tư, chi phí liên quan đều áp dụng thông qua đội sản xuất, không qua chủ hộ. Từ khi ký kết hợp đồng liên kết năm 1992 chuyển sang hợp đồng giao khoán năm 1994 và quản lý theo mô hình quốc doanh cho đến năm 2004 các chủ hộ đều chấp hành và thực hiện theo đúng chủ trương của Công ty đã giao nộp sản phẩm mủ cao su đầy đủ. Trong diện tích 25,4ha có 13,74 ha của 6 chủ hộ gồm :

+ Bà Vũ Thị S 0,89ha theo hợp đồng kinh tế dài hạn liên kết trồng mới chăm sóc và kinh doanh cây cao su số 11A/HĐKT ngày 01 tháng 10 năm 1992, nhận chuyển nhượng của bà Đặng Thị H1 0,53ha theo hợp đồng kinh tế dài hạn liên kết trồng mới chăm sóc và kinh doanh cây cao su số 16B/HĐKT ngày 07 tháng 6 năm 1993, diện tích 0,53 ha và hợp đồng giao nhận khoán dài hạn số 53/HĐ-NT ngày 01/12/1994 diện tích 0,53 ha.

+ Ông Phan Tân N (Phan Tấn N) 3,58ha theo hợp đồng kinh tế dài hạn liên kết trồng mới chăm sóc và kinh doanh cây cao su số 06B/HĐKT ngày 16 tháng 4 năm

1992 và hợp đồng giao nhận khoán dài hạn số 47/HĐ-NT ngày 01/12/1994 diện tích 3,51ha.

+ Ông Bùi Doãn T2 0,83ha theo hợp đồng kinh tế dài hạn liên kết trồng mới chăm sóc và kinh doanh cây cao su số 10/HĐKT ngày 22 tháng 4 năm 1992 và hợp đồng giao nhận khoán dài hạn số 57/HĐ-NT ngày 21/7/1994 và nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn T7 diện tích 0,4ha theo hợp đồng kinh tế dài hạn liên kết trồng mới chăm sóc và kinh doanh cây cao su số 05/HĐKT ngày 06 tháng 4 năm 1992 và hợp đồng giao nhận khoán dài hạn số 60/HĐ-NT ngày 01/12/1994 diện tích 0,34ha. Nhận chuyển nhượng của ông Lê Quang T8 1,44ha theo hợp đồng kinh tế dài hạn liên kết trồng mới chăm sóc và kinh doanh cây cao su số 07/HĐKT ngày 21 tháng 4 năm 1992 và hợp đồng giao nhận khoán dài hạn số 59/HĐ-NT ngày 01/12/1994 diện tích 1,41ha. Nhận chuyển nhượng của ông Phạm Văn T9 1,0ha theo hợp đồng kinh tế dài hạn liên kết trồng mới chăm sóc và kinh doanh cây cao su số 04/HĐKT ngày 22 tháng 4 năm 1994 và hợp đồng giao nhận khoán dài hạn số 51/HĐ-NT ngày 01/12/1994 diện tích 1,04ha. Nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Đức M 0,04ha. Tổng cộng ông T2 quản lý 3,71ha.

+ Bà Hoàng Thị Hương 2,64 ha bao gồm: Nhận chuyển nhượng của bà Trần Thị M1 theo hợp đồng kinh tế dài hạn liên kết trồng mới chăm sóc và kinh doanh cây cao su số 16A/HĐKT ngày 07 tháng 6 năm 1993 diện tích 0,74ha và hợp đồng giao nhận khoán dài hạn số 52/HĐ-NT ngày 01/12/1994 diện tích 0,74ha. Nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Đức M diện tích 1,48ha và nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Duy T3 0,42 ha.

+ Ông Nguyễn Duy T3 1,14 ha theo hợp đồng kinh tế dài hạn liên kết trồng mới chăm sóc và kinh doanh cây cao su số 08/HĐKT ngày 21 tháng 4 năm 1992 và hợp đồng giao nhận khoán dài hạn số 58/HĐKT ngày 01/12/1994 diện tích 1,32 ha. Ông T3 đã chuyển nhượng cho bà Hoàng Thị H 0,42ha, còn lại 0,72ha, nhưng thực tế ông T3 đang quản lý 0,90 ha.

+ Ông Nguyễn Đức M 1,93ha theo hợp đồng kinh tế dài hạn liên kết trồng mới chăm sóc và kinh doanh cây cao su năm 1992 diện tích 1,19ha (hợp đồng này đã bị thất lạc), hợp đồng kinh tế dài hạn liên kết trồng mới chăm sóc và kinh doanh cây cao su số 12B năm 1993 diện tích 1,21ha và hợp đồng giao nhận khoán dài hạn số 56/HĐ-KT ngày 01/12/1994 diện tích 1,2 ha. Nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Thanh N1 1,01ha theo hợp đồng kinh tế dài hạn liên kết trồng mới chăm sóc và kinh doanh cây cao su số 6/92 ngày 10/8/1992 diện tích 01ha và hợp đồng giao nhận

khoán dài hạn số 48/HĐ-KT ngày 01/12/1994 diện tích 1,04 ha. Năm 2000 ông M chuyển nhượng cho bà H 1,48ha. Trong hợp đồng ghi diện tích như trên nhưng sau khi đo đạc lại thì diện tích của tất cả các hộ đã tăng lên. Nguyên nhân là do trước đây diện tích đất được tính theo mật độ cây trồng, mặc dù diện tích có thay đổi nhưng số lượng cây cao su trên diện tích đất không thay đổi.

Quá trình thực hiện hợp đồng thì từ năm 1999 – 2005, các hộ chấp hành các chủ trương của Công ty, nhưng từ năm 2005 đến năm 2014 không chấp hành chủ trương của Công ty, không đưa vườn cây cao su vào quản lý theo mô hình quốc doanh, không nộp sản phẩm mủ cao su cho nông trường hoặc nộp rất ít. Cụ thể năm 2005 đến năm 2014 hộ ông T3 giao nộp sản lượng 19,13%, hộ ông T2 nộp 14,82%, hộ ông M (bà A) nộp 16,14%, hộ bà S nộp 19,34%, hộ bà H nộp 12,51% và hộ ông N nộp 33,92%. Từ năm 2015 đến nay các chủ hộ không giao nộp sản phẩm cho công ty mà lén lút bán sản phẩm ra ngoài gây thiệt hại, thất thoát tài sản của nhà nước và khó khăn cho việc thực hiện kế hoạch sản lượng của công ty. Trong toàn bộ số hộ nhận khoán vườn cây cao su thì chỉ có một số hộ chấp hành và hiện nay họ đang tiếp tục hợp đồng với công ty, còn 6 hộ này không thực hiện đúng hợp đồng với công ty. Theo bảng tổng hợp tình hình thực hiện kế hoạch sản lượng của 12 năm từ năm 2003 đến 2014 thì tỷ lệ giao nộp sản phẩm mủ cao su của hộ ông T3 kế hoạch sản lượng 11.188kg, giao nộp sản phẩm 4.314,7kg, đạt 38,57%. Hộ ông T2 kế hoạch sản lượng 48.108,4kg, giao nộp sản phẩm 17.589,7kg, đạt 36,56%. Hộ ông M (bà A) kế hoạch sản lượng 23.992kg, giao nộp sản phẩm 8.716,6kg, đạt 36,34%. Hộ bà S kế hoạch sản lượng 11.063,7kg, giao nộp sản phẩm 4.345,6kg, đạt 39,28%. Hộ bà H kế hoạch sản lượng 32.818,1kg, giao nộp sản phẩm 10.013,1kg, đạt 30,51%. Hộ ông N kế hoạch sản lượng 43.633,2kg, giao nộp sản phẩm 17.590,4kg, đạt 40,31%. Như vậy, các hộ này đã vi phạm nghiêm trọng cam kết trong hợp đồng đã ký với nông trường, đã nhiều lần nông trường và công ty mời 6 hộ đến công ty làm việc quán triệt nhưng các hộ vẫn không chấp hành và luôn chống đối công ty khi được mời về công ty để làm việc. Nay các hộ khai nông trường trả lương thấp và trả giá mủ cao su theo giá quốc doanh và chưa đối chiếu công nợ là không đúng, vì từ năm 1999 đến nay nông trường đã đưa vườn cây vào mô hình quản lý quốc doanh, theo đó nông trường trả lương theo sản phẩm nộp bao nhiêu hưởng bấy nhiêu, nông trường tính 80% giá thị trường. Thực tế hộ bà S sau khi hòa giải tại Tòa án với công ty cao su thì bà S đồng ý về công ty để đối chiếu sổ sách, nhưng sau đó công ty rất nhiều lần mời đến công ty làm việc để đối chiếu sổ sách thì bà S không đến công ty làm việc cũng như các hộ

khác đều không hợp tác với công ty, nên việc các bị đơn khai là hoàn toàn không đúng thực tế. Nếu các hộ trên hợp tác với công ty thì sự việc công ty đơn phương chấm dứt hợp đồng không xảy ra. Ngoài ra các hộ khai hợp đồng năm 1992 chưa thanh lý nên họ xin tiếp tục thực hiện hợp đồng năm 1992 là không phù hợp, vì các chủ hộ đã ký lại hợp đồng năm 1994 mặc dù hợp đồng năm 1994 phía nông trường không ký nhưng các chủ hộ đã ký và nộp hợp đồng cho nông trường đầy đủ. Ngoài ra có một hộ không có hợp đồng giao nhận khoán năm 1994 nhưng các chủ hộ vườn cây đều đang thực hiện hợp đồng năm 1994 từ đó đến nay.

Nay, Công ty khởi kiện yêu cầu Tòa án tuyên bố chấm dứt hợp đồng kinh tế dài hạn liên kết trồng mới chăm sóc và kinh doanh cây cao su năm 1992 và hợp đồng giao nhận khoán dài hạn chăm sóc và khai thác vườn cây cao su năm 1994 và các hợp đồng mà các hộ đã nhận chuyển nhượng cho nhau để trả lại vườn cây cao su cho công ty đối với 6 hộ trên do các hộ này đã vi phạm hợp đồng và công ty tự nguyện thanh toán lại 50% giá trị vườn cây cho các chủ hộ, đồng thời công ty hỗ trợ toàn bộ tiền án phí cho các chủ hộ. Riêng phần tài sản trên vườn cây cao su của công ty cao su mà các chủ hộ tự ý trồng để có thu nhập thêm như cây cà phê, cây bơ, cây sầu riêng, nhà tạm của hộ ông N, ông T2 và hộ ông T3 thì công ty cũng đồng ý tự nguyện thanh toán lại trị giá theo giá thẩm định của Công ty cổ phần thẩm định giá T và buộc các chủ hộ trả lại cho công ty cao su toàn bộ diện tích đất vườn cây cao su, diện tích đường lưới điện tại Buôn K, xã E theo trích đo địa chính thửa đất ngày 04/5/2016 của Chi nhánh công ty đo đạc, tư vấn N tại Đắc Lắc. Riêng hộ ông N khi trả lại vườn cây cao su cho công ty và diện tích đường lưới điện cho công ty thì đồng thời phải bàn giao 01 căn nhà tạm, số cây cà phê, cây bơ và cây sầu riêng trồng trên vườn cao su.

Trường hợp sau khi công ty cao su chấm dứt các hợp đồng trên, nếu hộ nào có nhu cầu tiếp tục nhận giao khoán vườn cây cao su trên thì phải làm đơn gửi công ty cao su để được xem xét giải quyết để tiếp tục hợp đồng nhận khoán vườn cây cao su.

Tại phiên tòa, nguyên đơn xét thấy việc chuyển nhượng vườn cây giữa các hộ với nhau đã chấm dứt từ sau khi vụ án được thụ lý giải quyết lại, nên rút yêu cầu chấm dứt việc chuyển nhượng vườn cây giữa các hộ với nhau.

- Bị đơn bà Vũ Thị S trình bày:

Năm 1992, tôi và nông trường cao su B có ký kết hợp đồng liên kết chăm sóc cao su với diện tích 0,36ha tại trại sản xuất nông trường cao su B, năm 2001 tôi có nhận chuyển nhượng của bà Đặng Thị H1 0,53ha cao su, tổng cộng tôi quản lý 0,89ha có hợp đồng 2 bên giữ. Theo hợp đồng thì công ty giao cho tôi trồng chăm

sóc, chi phí đầu tư do nông trường chịu trách nhiệm. Khi đến kỳ thu hoạch tôi phải giao nộp mũ cho nông trường đủ và vượt kế hoạch trong 5 năm, nhưng nông trường không thực hiện trả lương theo giá thỏa thuận mà trả theo giá quốc doanh cho những người nhận khoán, nên tất cả chúng tôi không đồng ý nhận tiền lương theo giá quốc doanh từ năm 2000 đến năm 2006. Từ tháng 12/2006 đến tháng 12/2010 trả lương theo giá quốc doanh chúng tôi cũng không nhận, vì nông trường trả tiền lương quá thấp giá 3.500 đồng/lít mũ, nhưng giá thị trường 30.000 đồng, từ tháng 12/2010 đến năm 2014 trả lương theo giá 85% giá liên kết nên chúng tôi đã nhận đầy đủ. Nay trong khi vườn cây đang trong thời kỳ khai thác, tôi không có việc làm mà nông trường lại yêu cầu thanh lý hợp đồng không có lý do nên chúng tôi không đồng ý, nếu nhà nước muốn lấy lại để sử dụng vào mục đích khác thì phải có sự thỏa thuận của chúng tôi với nông trường và để cho chúng tôi tiếp tục sử dụng vườn cây hết thời gian thỏa thuận trong hợp đồng năm 1992 hoặc phải thỏa thuận đền bù cho chúng tôi theo đúng quy định của nhà nước. Việc nông trường khai chúng tôi không chấp hành chủ trương của công ty, không đưa vườn cây vào quản lý theo mô hình quốc doanh và bán sản phẩm mũ cao su ra ngoài là không đúng, vì giữa 2 bên chưa đối chiếu công nợ với nhau và công ty không thực hiện đúng thỏa thuận là thanh toán cho chúng tôi 85% giá thị trường, không thanh lý hợp đồng cũ, không giải quyết các khoản lương mà tự ý chuyển sang mô hình khác.

- Bị đơn ông Nguyễn Đức M (theo Bản tự khai ngày 16/7/2015) trình bày:

Trước năm 1992, theo chủ trương của nông trường B thì gia đình tôi có nhận 1,93 ha đất của nông trường B để trồng dâu để nuôi tằm và nộp sản lượng cho nông trường theo năm. Tuy nhiên từ năm 1992 thì nông trường B có chủ trương chuyển đổi sang trồng cây cao su và gia đình tôi có ký hợp đồng liên kết trồng cây cao su với nông trường B thời hạn là 50 năm. Theo hợp đồng liên kết giữa 2 bên ký kết thì nông trường B đầu tư giống cây cao su và phân bón, chi phí đầu tư cho các hộ dân vì vậy gia đình tôi đã chuyển đổi toàn bộ sang trồng cây cao su. Sau khi ký hợp đồng trồng cây cao su với nông trường B gia đình tôi đã thực hiện đúng và đầy đủ như hợp đồng. Nhưng đến tháng 12/2000 do điều kiện gia đình không có người chăm sóc vườn cây cao su nên gia đình tôi đã làm đơn gửi giám đốc nông trường xin được chuyển nhượng diện tích vườn cây cao su cho bà Hoàng Thị H và đã được giám đốc nông trường đồng ý nên gia đình tôi đã chuyển nhượng diện tích 1,93ha cao su cho bà H quản lý đến nay. Khi chuyển nhượng hai bên thống nhất bà H phải có trách nhiệm nghĩa vụ với nông trường B theo như hợp đồng đã ký kết, tôi không còn trách nhiệm

liên quan gì nữa, còn tôi không chuyển nhượng cho ông T2 0,04 ha. Nay nông trường B khởi kiện yêu cầu bà H trả lại diện tích cao su trên thì Tòa án giải quyết theo pháp luật. Hiện nay tôi không còn quản lý phần diện tích đất nào của công ty. Vì vậy, Công ty khởi kiện tôi là không đúng, tôi cũng không liên quan đến vụ án này.

- Bị đơn ông Phan Tân N (tên gọi khác Phan Tấn N) trình bày:

Vào năm 1992 tôi và nông trường B có ký hợp đồng liên kết dài hạn trồng mới, chăm sóc và kinh doanh cây cao su, diện tích 3,51ha. Hợp đồng kinh tế có thời hạn là 50 năm kể từ khi trồng mới năm 1992, trong hợp đồng cũng thỏa thuận rõ giá bán lại cho nông trường B theo giá thời điểm. Trong quá trình thực hiện hợp đồng chúng tôi đã thực hiện đúng như cam kết, chăm sóc cao su đúng quy trình và theo sự hướng dẫn kinh tế kỹ thuật nông trường, từ năm 1992 đến năm 2005 tôi thu hoạch mủ cao su và nộp cho nông trường 100% sản lượng mủ thu hoạch và lĩnh lương của nông trường tương đương với giá 600 đồng - 800 đồng /lít, trong khi đó giá tại thời điểm năm 2005 trên thị trường là 7000 đồng - 10.000 đồng /lít. Do nông trường trả lương không thỏa đáng theo thỏa thuận trong hợp đồng, chúng tôi đã nhiều lần đề nghị nhưng nông trường vẫn không chấp nhận nâng giá. Vì vậy từ năm 2005 trở đi chúng tôi chỉ nộp cho nông trường khoảng 25- 30% sản lượng mủ sau khi thu hoạch được. Khi đó do hoàn cảnh gia đình tôi khó khăn nên từ năm 2005 đến khoảng 2009 gia đình tôi vẫn tiếp tục nhận lương của nông trường với mức tương đương 600 - 800 đồng/lít, còn các hộ khác không nhận, từ năm 2010 đến nay gia đình tôi vẫn tiếp tục nộp cho nông trường từ 25- 30% sản lượng mủ sau khi thu hoạch, phần còn lại chúng tôi thu để trả vốn đầu tư chăm sóc, thuê người làm. Tôi không ký bất kỳ một hợp đồng nào hoặc nhận bất kỳ một hợp đồng nào của năm 1994 với nông trường, hiện nay chúng tôi vẫn thực hiện hợp đồng năm 1992, hợp đồng năm 1994 mà nông trường cung cấp cho Tòa án là bản photocopy, tôi không công nhận giá trị của nó. Nay nông trường khởi kiện thì tôi có ý kiến, nếu nông trường thỏa thuận với người dân chúng tôi để thanh lý hợp đồng thì chúng tôi đồng ý, còn yêu cầu chấm dứt hợp đồng đơn phương thì chúng tôi không đồng ý vì thời hạn hợp đồng chưa hết thời hạn.

- Bị đơn ông Nguyễn Duy T3 trình bày:

Trước năm 1992, theo chủ trương của nông trường B thì gia đình tôi có nhận 1,32 ha đất của nông trường B để trồng dâu nuôi tằm và nộp sản lượng cho nông trường theo năm. Đến năm 1992 thì nông trường B có chủ trương chuyển đổi sang trồng cây cao su và gia đình tôi có ký hợp đồng liên kết trồng cây cao su với nông trường B thời hạn là 50 năm. Theo hợp đồng liên kết giữa 2 bên ký kết thì nông

trường B đầu tư giống cây cao su và phân bón, chi phí đầu tư cho các hộ nhận trồng. Gia đình tôi làm được 2 năm thì nông trường đơn phương thông báo xóa hợp đồng năm 1992, mọi quy trình chăm sóc vườn cây bản thân tôi đều làm tốt. Khi cây cao su bước vào khai thác chúng tôi chấp hành nộp đầy đủ sản lượng, thậm chí còn vượt, thời gian khoảng 5 năm nông trường không giữ đúng cam kết trả lương cho bà con không đúng như trong hợp đồng mà chỉ trả bằng 2/3 giá thời điểm nên bà con không đồng ý mà vẫn tiếp tục chăm sóc vườn cây khai thác nộp sản phẩm cho nông trường, nhưng nộp số lượng ít hơn và không nhận lương. Khoảng năm 2001 tôi có nhượng lại cho chị tôi là Hoàng Thị H 0,42ha cao su, còn lại 0.9ha tôi đang quản lý và chăm sóc. Trước khi nhượng lại 0,42ha cao su cho chị tôi được ban giám đốc nông trường B đồng ý. Từ khi giao cho bà H diện tích cao su 0,42ha hai bên thống nhất bà H phải có trách nhiệm nghĩa vụ với nông trường B theo như hợp đồng đã ký kết, nên tôi không còn trách nhiệm liên quan gì nữa. Nay nông trường B khởi kiện yêu cầu bà H trả lại diện tích cao su trên thì Tòa án giải quyết theo pháp luật để đảm bảo quyền lợi cho các hộ dân. Nguyện vọng của tôi yêu cầu công ty tiếp tục thực hiện hợp đồng đã ký kết năm 1992.

- Ông Bùi Doãn T2 trình bày:

Tôi đã ký hợp đồng với nông trường B từ năm 1992 đến năm 2000 thì đưa vào khai thác mủ để bán cho nông trường. Từ năm 2000 đến 2005 tôi đã thực hiện đúng như hợp đồng đã ký không vi phạm điều gì trong hợp đồng, nhưng nông trường không mua bán theo giá thỏa thuận mà nông trường trả cho tôi theo giá quốc doanh. Đã nhiều lần tôi làm đơn kiến nghị đến nông trường mà giám đốc nông trường là ông Nguyễn Ngọc S2 không giải quyết và tiếp tục kéo dài cho đến năm 2015. Hiện tại lô của tôi được quyền mua bán sang nhượng của chủ khác mà ông giám đốc đã xác nhận và ký cho chúng tôi có đầy đủ hợp đồng gốc và giấy mua bán sang nhượng, mong xem xét và giải quyết cho tôi theo đúng như hợp đồng nói trên.

- Bà Hoàng Thị H trình bày:

Tháng 12/2000, gia đình tôi đã nhận chuyển nhượng vườn cây cao su diện tích 1,93ha của ông Nguyễn Đức M. Việc chuyển nhượng đã được nông trường B đồng ý. Nay tôi không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Bà Phạm Thị T1 trình bày:

Tôi đồng ý với toàn bộ ý kiến của ông Phan Tân N (Phan Tấn N) trình bày có trong hồ sơ vụ án. Tôi không bổ sung ý kiến và yêu cầu gì.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày :

+ Bà Hoàng Thị T4 trình bày: Tôi đồng ý như ý kiến chồng tôi Nguyễn Duy T3 đã khai.

+ Bà Trần Thị M1 (theo Bản tự khai ngày 13/7/2015) trình bày: Trước năm 1992 theo chủ trương của nông trường B thì gia đình tôi có nhận 1,2 ha đất của nông trường B để trồng dâu để nuôi tằm và nộp sản lượng cho nông trường. Đến năm 1992 nông trường B có chủ trương chuyển đổi sang trồng cây cao su và gia đình tôi có ký hợp đồng liên kết trồng cây cao su với nông trường B thời hạn là 50 năm. Theo hợp đồng thì nông trường B đầu tư giống cây cao su và phân bón, chi phí đầu tư cho các hộ gia đình, gia đình tôi trồng tổng cộng 0,74 ha cao su. Năm 2001 do điều kiện gia đình không có người chăm sóc vườn cây cao su nên đã làm đơn gửi giám đốc nông trường xin được chuyển nhượng diện tích vườn cây cao su cho bà Hoàng Thị H được giám đốc nông trường đồng ý, nên gia đình tôi đã chuyển nhượng cho bà H diện tích 0,74ha cao su quản lý đến nay, tôi không còn liên quan đến diện tích cao su trên. Nay nông trường B yêu cầu bà H trả lại diện tích cao su trên thì Tòa án giải quyết theo pháp luật.

+ Đối bà Lại Thị T5, bà Trần Thị L, bà Trần Thị A, bà Đặng Thị H1, ông Nguyễn Trọng S1 và bà Lê Thị K (Lê Thị Hồng K):

Mặc dù đã được Tòa án triệu tập nhiều lần, nhưng bà T5, bà L, bà A, bà H1, ông S1 và bà K đều vắng mặt không có lý do và cũng không có ý kiến gì về việc khởi kiện của công ty cao su.

- Đối với ông Nguyễn T7 là người chuyển nhượng vườn cao su cho ông Bùi Doãn T2: Qua xác minh tại chính quyền địa phương phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột nơi ông T7 cư trú trước đây thì được biết: Ông Nguyễn T7 không có đăng ký hộ khẩu thường trú, không tạm trú và hiện nay ông T7 cũng không có mặt tại địa phương. Nay ông T7 ở đâu và làm gì chính quyền địa phương không biết. Còn ông Phạm Văn T9 là người chuyển nhượng vườn cây cao su cho ông Bùi Doãn T2 thì qua xác minh được biết ông Tuấn không có đăng ký hộ khẩu thường trú, tạm trú tại địa phương. Hiện nay tại địa phương không có ai tên Phạm Văn T9 và nay ông T9 ở đâu và làm gì chính quyền địa phương không biết.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 58/2023/DSST ngày 26/4/2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

- Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144, Điều 147, Điều 157, Điều 158, Điều 165, Điều 166, Điều 244, điểm b, khoản 2 Điều 227; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Áp dụng Điều 388, Điều 389, Điều 401, Điều 412, khoản 2 Điều 510 Bộ luật dân sự năm 2005;

- Áp dụng Pháp lệnh về hợp đồng kinh tế năm 1989;

- Áp dụng Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số 326/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần C về việc chấm dứt các Hợp đồng kinh tế dài hạn liên kết trồng mới chăm sóc, kinh doanh cây cao su gồm:

Hợp đồng số 08/HĐKT ngày 21/4/1992 với ông Nguyễn Duy T3 diện tích 1,14ha. Hợp đồng số 06B/HĐKT ngày 16/4/1992 với ông Phan Tân N (Phan Tấn N) diện tích 3,58 ha. Hợp đồng số 11A/HĐKT ngày 01/10/1992 với bà Vũ Thị S diện tích 0,36ha. Hợp đồng số 10/HĐKT ngày 22/4/1992 với ông Bùi Doãn T2 diện tích 0,83ha. Hợp đồng năm 1992 diện tích 1,19ha và hợp đồng số 12B/HĐKT năm 1993 với ông Nguyễn Đức M diện tích 1,21ha (hợp đồng năm 1992 đã bị thất lạc được các bên thừa nhận). Hợp đồng số 16A/HĐKT ngày 07/6/1993 với bà Trần Thị M1 diện tích 0,74ha (bà M1 đã chuyển nhượng cho bà Hoàng Thị H). Hợp đồng số 16B/HĐNT ngày 07/6/1993 với bà Đặng Thị H1 diện tích 0,53ha (đã chuyển nhượng cho bà S);

Và các Hợp đồng giao nhận khoán dài hạn giữa Nông trường B với các chủ hộ nhận hợp đồng gồm:

Hợp đồng số 56/HĐ-NT ngày 01/12/1994 với ông Nguyễn Đức M diện tích 1,21ha. Hợp đồng số 48/HĐ-NT ngày 01/12/1994 với ông Nguyễn Thanh N1 diện tích 1,04ha (đã chuyển nhượng cho ông M). Hợp đồng số 52/HĐ-NT ngày 01/12/1994 với bà Trần Thị M1 (đã chuyển nhượng cho bà H) diện tích 0,74ha. Hợp đồng số 60/HĐ-NT ngày 01/12/1994 với ông Nguyễn T7 diện tích 0,34ha (đã chuyển nhượng cho ông Bùi Doãn T2). Hợp đồng số 59/HĐ-NT ngày 01/12/1994 với ông Lê Quang T8 diện tích 1,41ha (đã chuyển nhượng cho ông Bùi Doãn T2). Hợp đồng số 51/HĐ-NT ngày 01/12/1994 với ông Phạm Văn T9 diện tích 1,04ha (đã chuyển nhượng cho ông Bùi Doãn T2). Hợp đồng số 53/HĐ-NT ngày 01/12/1994 với bà Đặng Thị H1 diện tích 0,53ha (đã chuyển nhượng cho bà S). Hợp đồng số 47/HĐ-NT ngày 01/12/1994 với ông Phan Tân N diện tích 3,51ha. Hợp đồng số 58/HĐNT ngày 01/12/1994 với ông Nguyễn Duy T3 diện tích 1,32ha. Hợp đồng số 57/HĐNT ngày

01/12/1994 với ông Bùi Doãn T2 diện tích 1,04ha (chỉ Nông trường ký tên trong hợp đồng).

[2] Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với yêu cầu chấm dứt việc chuyển nhượng vườn cây giữa các hộ với nhau.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn giải quyết về chi phí tố tụng, án phí, tuyên quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 09/5/2023, Công ty cổ phần C đã kháng cáo toàn bộ Bản án nêu trên của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại theo hướng chấp nhận toàn bộ nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 10/5/2023, Viện kiểm sát nhân dân thành phố B đã có Quyết định kháng nghị số 02/QĐ-VKS-DS kháng nghị toàn bộ bản án dân sự số 58/2023/DSST ngày 26/4/2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Buôn Ma Thuột Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện, giữ nguyên nội dung yêu cầu kháng cáo;

Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk giữ nguyên nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố B, tỉnh Đắk Lắk và bổ sung kháng nghị do ông Nguyễn Văn M, bà Lê Thị K (chết năm 2019) nhưng cấp sơ thẩm không thu thập giấy chứng tử của ông M, bà K và không đưa những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông M, bà K vào tham gia tố tụng với tư cách người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông M, bà K là vi phạm quy định tại Điều 74 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. Đồng thời, Tòa án cấp sơ thẩm còn vi phạm tuyên về án phí, tuyên về chấm dứt hợp đồng. Do cấp sơ thẩm có vi phạm tố tụng nên kháng nghị bổ sung hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 58/2023/DSST ngày 26/4/2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Buôn Ma Thuột.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu:

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã tuân thủ đầy đủ và thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Qua phân tích đánh giá các chứng cứ, tài liệu được thu thập có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh luận tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308, 310 Bộ luật tố tụng dân sự: Chấp nhận kháng

cáo của nguyên đơn và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố B; kháng nghị bổ sung của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk. Hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 58/2023/DS-ST ngày 26/4/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột và chuyển hồ sơ vụ án cho cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ các tài liệu chứng cứ, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của nguyên đơn Công ty cổ phần C trong hạn luật định và đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm là hợp lệ nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần C:

- Đối với các Hợp đồng giao khoán năm 1994: Về chủ thể ký kết hợp đồng chỉ có bà S, bà H, ông N, ông T2, ông M và ông T3 ký, còn Nông trường B không ký; hợp đồng số 57 ngày 01/12/1994 với ông Bùi Doãn T2 thì chỉ có Nông trường ký, còn ông T2 không ký. Mặt khác, khi ký hợp đồng năm 1994 thì các bên cũng không làm thủ tục thanh lý hợp đồng năm 1992; không có ý kiến của các hộ dân về việc chấp nhận theo thỏa thuận mới hay vẫn duy trì theo hợp đồng cũ; không có văn bản thể hiện chấm dứt hợp đồng năm 1992 thay thế bằng hợp đồng năm 1994. Vì vậy, Hợp đồng giao khoán năm 1994 không đảm bảo về nội dung, hình thức và chủ thể, không phát sinh hiệu lực nên nguyên đơn yêu cầu chấm dứt là phù hợp.

- Đối với yêu cầu chấm dứt Hợp đồng kinh tế dài hạn liên kết trồng mới chăm sóc và kinh doanh cây cao su năm 1992: Năm 1992, các bên đã ký hợp đồng kinh tế liên kết trồng và chăm sóc cây cao su với thời hạn là 50 năm. Sau khi ký kết hợp đồng, các hộ liên kết đã thực hiện đúng các nội dung mà hợp đồng quy định, các hộ liên kết cũng không có lỗi dẫn đến việc phải chấm dứt hợp đồng. Quá trình giải quyết người đại diện Công ty cổ phần C cũng thừa nhận thời hạn hợp đồng chưa hết, các hộ dân không vi phạm hợp đồng năm 1992. Tuy nhiên, theo quy định tại khoản 1 Điều 426 Bộ luật dân sự 2005 thì các bên vẫn có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng trước thời hạn. Trong trường hợp này các hộ liên kết không có lỗi trong việc thực hiện hợp đồng nên bên đơn phương (Công ty cổ phần C) phải bồi thường thiệt hại cho các hộ liên kết là phù hợp. Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng hợp đồng chưa hết hạn,

các hộ dân không vi phạm hợp đồng nên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không đúng quy định. Nay, Công ty cổ phần C yêu cầu giải quyết chấm dứt hợp đồng và tự nguyện thanh toán lại 50% giá trị vườn cây cho các chủ hộ theo giá do Công ty cổ phần thẩm định giá T thẩm định. Riêng phần tài sản trên đất mà các chủ hộ tự ý trồng để có thu nhập thêm như cây cà phê, cây bơ, cây sầu riêng, nhà tạm trên đất thì Công ty cổ phần C cũng đồng ý tự nguyện thanh toán lại cho ông T2, ông N và ông T3 số tiền theo giá đã thẩm định, nên khi các hộ có cây cà phê, bơ, sầu riêng và nhà tạm trả lại vườn cây cao su thì đồng thời phải giao lại tài sản trên cho Công ty cổ phần C là phù hợp.

[2.2] Các bị đơn đều thừa nhận có ký kết Hợp đồng kinh tế dài hạn liên kết trồng mới chăm sóc và kinh doanh cây cao su năm 1992 với Nông trường cao su B diện tích như trong hợp đồng là đúng. Còn Hợp đồng giao nhận khoán dài hạn chăm sóc và khai thác vườn cây cao su năm 1994 các bị đơn không đồng ý thực hiện. Các bị đơn cho rằng, Hợp đồng năm 1992 thời hạn là 50 năm, tính đến nay là chưa hết thời hạn. Quá trình thực hiện hợp đồng, các hộ dân đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của mình; còn Công ty cổ phần C đã thu mua mủ theo giá quốc doanh là quá thấp; sau đó không đến vườn cây để thu mua cho các hộ dân. Hiện nay vườn cây đang trong thời kỳ khai thác mà công ty lại yêu cầu thanh lý hợp đồng là thiệt hại và ảnh hưởng đến quyền lợi của các hộ dân. Do đó, các bị đơn không đồng ý với ý kiến và yêu cầu của Công ty cổ phần C. Ý kiến của các bị đơn là nếu Công ty muốn lấy lại để sử dụng vào mục đích khác thì phải có sự thỏa thuận với các hộ dân trên cơ sở bù theo đúng giá trị của vườn cây và giá trị thời hạn còn lại theo Hợp đồng năm 1992. Tuy nhiên các bị đơn không đưa ra giá trị cụ thể.

Hội đồng xét xử xét thấy, quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn cung cấp chứng cứ là Quyết định về việc giải quyết khiếu nại số 544 ngày 30/12/2004, trong đó có nội dung thể hiện: Hợp đồng liên kết năm 1992 không còn giá trị bởi đã được thay thế bằng hợp đồng giao nhận khoán năm 1994. Tuy nhiên khi khởi kiện, nguyên đơn vẫn yêu cầu tuyên bố chấm dứt cả 02 hợp đồng trên. Như vậy, hiện nay có hai hợp đồng cùng tồn tại song song với nhau. Mặt khác, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Công ty cổ phần C tự nguyện đồng ý thanh toán cho các hộ dân 50% giá trị vườn cây sau khi đã trừ đủ các khoản chi phí theo cam kết tại khoản 5 Điều VII của Hợp đồng liên kết năm 1992 (mặc dù khoản 5 Điều VII của Hợp đồng liên kết năm 1992 quy định là 30%) là Công ty đã mặc nhiên thừa nhận Hợp đồng liên kết năm 1992 vẫn còn giá trị pháp lý.

Đối với các Hợp đồng kinh tế dài hạn liên kết trồng mới chăm sóc và kinh doanh cây cao su năm 1992 đã được các bên ký kết trên cơ sở tự nguyện, đúng quy định pháp luật, đảm bảo về nội dung, hình thức và chủ thể. Các bên chưa thanh lý hợp đồng, nên các Hợp đồng này vẫn còn hiệu lực. Do đó, thời hạn vẫn còn theo quy định tại Điều VIII của Hợp đồng.

Nguyên đơn yêu cầu tuyên bố chấm dứt các hợp đồng, vì cho rằng các hộ dân đã vi phạm khi thực hiện hợp đồng là giao nộp sản lượng không đầy đủ, bán sản phẩm ra ngoài.... Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án, Công ty cổ phần C không cung cấp được các chứng cứ, tài liệu để chứng minh. Đồng thời, Công ty cũng không chứng minh được các hộ dân đã vi phạm nghĩa vụ gì trong hợp đồng và cụ thể là vi phạm hợp đồng nào? Do đó, không có cơ sở để chấp nhận ý kiến của nguyên đơn.

[3] Xét kháng cáo của Công ty cổ phần C và kháng nghị Viện kiểm sát nhân dân thành phố B đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần C. HĐXX xét thấy, theo quy định tại Điều 428 Bộ luật dân sự 2015 thì trong quá trình thực hiện hợp đồng thì các bên có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng, bên có lỗi trong việc chấm dứt hợp đồng có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại cho bên kia. Trong vụ án này Công ty yêu cầu chấm dứt hợp đồng trước thời hạn mà không do lỗi của các hộ dân (bị đơn). Vì vậy, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chấm dứt hợp đồng và buộc công ty phải bồi thường 100% giá trị tài sản trên đất cho các bị đơn là phù hợp (bao gồm cả cây cao su và các tài sản khác trên đất). Vì vậy, cần chấp nhận đơn kháng cáo của nguyên đơn và kháng nghị Viện kiểm sát nhân dân thành phố B về việc chấm dứt Hợp đồng kinh tế dài hạn liên kết trồng mới chăm sóc và kinh doanh cây cao su năm 1992.

[4] Về bồi thường thiệt hại: Buộc Công ty cổ phần C phải bồi thường 100% các tài sản trên đất cho các bị đơn. Tuy nhiên tại Bản án sơ thẩm số 58/2023/DSST ngày 26/4/2023 thể hiện ông Nguyễn Đức M (chết năm 2019), bà Lê Thị K (chết năm 2019) nhưng cấp sơ thẩm không thu thập giấy chứng tử của ông M, bà K, không đưa những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông M, bà K vào tham gia tố tụng với tư cách người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông M là vi phạm quy định tại Điều 74 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

Xét thấy, bản án sơ thẩm vi phạm thủ tục tố tụng, đưa thiếu người tham gia tố tụng, không xác định người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông M, bà K là giải quyết vụ án chưa triệt để. Những vi phạm này cấp phúc thẩm không thể khắc

phục được và làm ảnh hưởng trực tiếp đến nội dung vụ án nên cần hủy toàn bộ bản án sơ thẩm để chuyển hồ sơ cho Tòa án sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục chung.

[5] Về án phí và chi phí tố tụng:

Về chi phí tố tụng và án phí dân sự sơ thẩm: Nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng và án phí dân sự sơ thẩm được xác định lại khi Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Do được chấp nhận đơn kháng cáo nên nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

Hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 58/2023/DS-ST ngày 26/4/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột và chuyển hồ sơ vụ án cho cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

[2] Về án phí và chi phí tố tụng:

Về chi phí tố tụng và án phí dân sự sơ thẩm: Nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng và án phí dân sự sơ thẩm được xác định lại khi Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

[3]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Công ty cổ phần C không phải chịu án dân sự phúc thẩm và được nhận lại 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 0001999 ngày 17/5/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND Tp. Buôn Ma Thuột;
- Chi cục THADS Tp. B;
- Các đương sự
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Ngọc Sâm